

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tây Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét tờ trình số 3263/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Thông nhất thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tây Ninh với những nội dung cơ bản như sau:

Chương I

**QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Điều 1. Quan điểm

1. Sử dụng đất mang lại hiệu quả cao, bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phối hợp, liên kết với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (nhất là việc xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý các vấn đề về môi trường) để thực hiện nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Tây Ninh.

3. Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt (từ nay đến năm 2020), mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài, đặc biệt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế sang khu vực dịch vụ; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao như: cơ khí chính xác, điện tử, hoá dược và sản phẩm từ cao su, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản thực phẩm (ưu tiên chế biến tinh).

4. Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng: giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, công viên cây xanh để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân theo hướng văn minh hiện đại. Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ, quỹ đất sản xuất nông nghiệp và đất di tích danh thắng nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường và phát triển bền vững.

Điều 2. Mục tiêu

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ hỗ trợ công tác quản lý Nhà nước về đất đai phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, gắn kết với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh quốc phòng.

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hướng đến việc phát triển bền vững, giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Tây Ninh sẽ xây dựng đô thị văn minh, hiện đại, xanh - sạch - đẹp, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao.

4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải có tính khả thi cao, phù hợp với tiến trình đô thị hóa và công nghiệp hóa của tỉnh.

5. Sử dụng đất trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với định hướng sử dụng đất cả nước.

Chương II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI (2016-2020)

Điều 3. Đối với đất nông nghiệp

Chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 330.051 ha, thấp hơn 16.174 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

1. Đất trồng lúa: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 có diện tích 70.679 ha, thấp hơn 5.645 ha so với hiện trạng năm 2015 (đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 48.686 thấp hơn 119 ha so với hiện trạng)

2. Đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 29.659 ha, cao hơn 2.880 ha so với hiện trạng.

3. Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 31.644 ha, thấp hơn 81 ha so với hiện trạng.

4. Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 10.313 ha, thấp hơn 3.146 ha so với hiện trạng.

5. Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 2.620 ha, cao hơn 561,3 ha so hiện trạng.

Điều 4. Đối với đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 74.074 ha, cao hơn 16.924 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

1. Đất quốc phòng: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 1.548 ha, cao hơn 584 ha so với hiện trạng.

2. Đất an ninh: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 946 ha, cao hơn 380 ha so với hiện trạng.

3. Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 4.416 ha, cao hơn 2.543 ha so với hiện trạng.

4. Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 1.160 ha, cao hơn 921 ha so với hiện trạng.

5. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 833 ha, cao hơn 576 ha so với hiện trạng.

6. Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 21.534 ha cao hơn 5.235 ha so với hiện trạng. Gồm:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 349 ha, cao hơn 272 ha so với hiện trạng.*

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế: 104 ha, cao hơn 57 ha so với hiện trạng.*

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 689 ha, cao hơn 239 ha so với hiện trạng.*

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 807 ha, cao hơn 657 ha so với hiện trạng.*

7. Đất di tích lịch sử - văn hóa: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 452 ha cao hơn 94 ha so với hiện trạng.

8. Đất danh lam thắng cảnh: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 43 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

10. Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 177 ha cao hơn 101 ha so với hiện trạng.

11. Đất ở đô thị: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 1.834 ha, cao hơn 515 ha so với hiện trạng.

12. Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 196 ha cao hơn 3,5 ha so với hiện trạng.

13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 950 ha cao hơn 226 ha so hiện trạng.

Điều 5. Đối với đất chưa sử dụng

Đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng của toàn tỉnh sẽ được đầu tư đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp.

Điều 6. Đối với đất đô thị

Chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 là 11.269 ha, cao hơn 2.469 ha so với hiện trạng.

(Chi tiết cụ thể tại phụ lục I kèm theo)

Điều 7. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tây Ninh được xây dựng phân bổ theo từng năm.

(Chi tiết cụ thể tại phụ lục II kèm theo)

Chương III**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN****Điều 8. Về cơ chế chính sách**

Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách về: tài chính; ưu đãi các dự án thực hiện xã hội hóa; tạo quỹ đất sạch nhằm huy động các nguồn lực vào phát triển kinh tế; mở rộng diện thanh toán quỹ đất để đổi lấy công trình theo hình thức xây dựng - chuyên giao; hoàn thiện quy hoạch đô thị; khuyến khích sản xuất nông nghiệp kỹ thuật cao.

Điều 9. Về nguồn lực và khoa học công nghệ

Bổ trí đủ nhân sự, có lộ trình và giải pháp nâng cao năng lực cho cán bộ đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai cho các cấp, nhất là cán bộ, công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch. Hoàn thành và đưa vào vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về đất đai.

Điều 10. Về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Cùng với việc ban hành các biện pháp chế tài trong quản lý và thực hiện quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, sân golf theo quy hoạch được duyệt.

Điều 11. Về bảo vệ cải tạo đất đai và bảo vệ môi trường, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu

1. Hoàn thiện cơ chế chính sách bảo vệ môi trường; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường.

2. Ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát để kịp thời xử lý và khắc phục các vi phạm về môi trường.

3. Các giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Phát triển nhiều mảng xanh lớn tại những vùng đất thấp, tận dụng tối đa những phần đất trống để tạo mảng xanh cho đô thị, bảo tồn đa dạng sinh học, kiểm soát lũ và làm giảm nhiệt độ đô thị.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tây Ninh trình Chính phủ phê duyệt.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. *kh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Tây Ninh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP. HĐND tỉnh.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tâm



Phụ lục I

(Kèm theo Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
TỈNH TÂY NINH**

Số	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Quy hoạch đến năm 2020		
				ĐC QHSDD tỉnh Tây Ninh	Chỉ tiêu theo NQ 14/NQ-CP	Chênh lệch: cao(+), thấp(-)
(1)	(2)	(3)	(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		404.125	404.125		
1	Đất nông nghiệp	NNP	346.225	330.051	327.859	2.192
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.324	70.679	81.000	-10.321
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	48.805	48.686	58.540	-9.854
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.424	34.567	x	34.567
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155.290	148.415	x	148.415
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.779	29.659	29.659	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.725	31.644	31.850	-206
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.458	10.313	9.995	318
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.058	2.620	2.252	368
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57.150	74.074	76.108	-2.034
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	964	1.548	1.548	
2.2	Đất an ninh	CAN	566	946	946	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.873	4.416	4.503	-87
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	240	1.160	2.232	-1.072
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	162	1.430	x	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.834	2.739	x	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	257	833	634	199
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	16.299	21.534	19.684	1.850
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	77	349	349	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	47	104	104	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	450	689	729	-40
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	150	807	467	340
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	358	452	402	50
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	43	43	x	43
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	76	177	112	65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.715	9.500	x	9.500
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.319	1.834	2.834	-1.000
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153	304	x	304
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	48	66	x	66
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	192	196	187	9
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	724	950	787	163
3	Đất chưa sử dụng	CSD	750			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT			x	
6	Đất đô thị*	KDT	8.800	11.269	12.004	-735

Ghi chú: (*) không tổng hợp khi tính vào tổng diện tích tự nhiên; (x) không thuộc chỉ tiêu cấp Quốc gia phân bổ

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị quyết số 41 /2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020)

TỈNH TÂY NINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		404.125	404.125	404.125	404.125	404.125	404.125
1	Đất nông nghiệp	NNP	346.225	344.612	342.466	338.506	335.151	330.051
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.324	75.934	75.648	73.961	72.707	70.679
	<i>T.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	48.805	48.735	48.722	48.713	48.699	48.686
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	39.424	38.557	38.059	36.619	35.788	34.567
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155.290	154.894	153.745	152.225	150.645	148.415
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.779	26.770	29.659	29.659	29.659	29.659
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.725	31.711	31.654	31.654	31.649	31.644
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.458	13.458	10.313	10.313	10.313	10.313
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.058	2.066	2.156	2.197	2.278	2.620
1.8	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57.150	58.763	61.660	65.619	68.975	74.074
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	964	1.174	1.271	1.274	1.280	1.548
2.2	Đất an ninh	CAN	566	571	595	597	614	946
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.873	1.873	2.439	3.737	4.166	4.416
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	240	240	244	328	653	1.160
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	162	212	485	882	1.048	1.430
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.834	2.063	2.179	2.317	2.428	2.739
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	257	282	569	629	710	833
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	16.299	16.720	17.475	18.456	19.743	21.534
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	358	361	399	410	447	452
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	43	43	43	43	43	43
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	76	97	121	145	167	177
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.715	7.904	8.247	8.616	9.009	9.500
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.319	1.357	1.491	1.674	1.749	1.834
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	153	158	184	191	238	304
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	48	48	48	66	66	66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	192	193	194	196	196	196
2.19	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	724	812	828	848	875	950
3	Đất chưa sử dụng	CSD	750	750				
4	Đất đô thị*	KDT	8.800	9.246	9.715	10.208	10.725	11.269